

N1-12.2022

BẢN DỊCH CHI TIẾT



問題 1

①



男の学生が大学の学習支援センターに電話をしています。男の学生はこの後、まず何をしなければなりませんか？

男： もしもし、学習支援センターですか？そちらで学生アシスタントを募集していると聞いたんですが。詳しく教えていただけますか？

女： はい。今回は学部生のレポート作成の支援をしてくれる大学院生を募集しています。大学院生ですか？

男： はい。修士一年です。

女： そうですか。募集人数が限られていて、書類と面接で選考します。

男： はい。

女： 応募には指導教員の先生の許可が必要です。応募することを伝えて承諾も得て来てください。

男： はい。

女： その上で一度センターまで来てください。応募書類の用紙をお渡しします。

男： 分かりました。あの、説明会があるって聞いたんですが、いつですか？

女： あ〜。採用が決まった後に行います。事務手続きの説明もありますので。何か応募前に質問があれば、また、こちらに連絡してください。あっ、時々今活動中のアシスタントに話を聞きに来る人がいるんですが、仕事の邪魔になるのでそれはお断りしています。

男： 分かりました。

男の学生はこの後、まず何をしなければなりませんか？

1. 応募書類の用紙を取りに行く
2. 指導教員の許可を得る
3. 説明会に参加する
4. 経験者に話を聞く



Nam sinh viên đang gọi điện đến trung tâm hỗ trợ học tập của trường đại học. Sau cuộc gọi này, trước tiên nam sinh viên cần phải làm gì?

Nam: A lô, đây có phải là Trung tâm hỗ trợ học tập không? Em nghe nói trung tâm đang tuyển trợ lý sinh viên, có thể cho em biết thêm chi tiết được không ạ?

Nữ: Đúng rồi. Lần này chúng tôi đang tuyển sinh viên cao học hỗ trợ sinh viên đại học viết báo cáo. Em là sinh viên cao học à?

Nam: Vâng, em là sinh viên năm thứ nhất thạc sĩ.

Nữ: Vậy à. Chúng tôi giới hạn số lượng tuyển và sẽ tiến hành tuyển chọn qua hồ sơ và phỏng vấn.

Nam: Vâng.

Nữ: Để ứng tuyển, em cần có sự cho phép của giáo viên hướng dẫn. Hãy thông báo và xin sự đồng ý của thầy/cô trước nhé.

Nam: Vâng ạ.

Nữ: Sau đó, em hãy đến trung tâm một lần để nhận mẫu đơn ứng tuyển.

Nam: Em hiểu rồi. À, em có nghe nói là có buổi thuyết trình, vậy khi nào tổ chức ạ?

Nữ: À, buổi thuyết trình sẽ được tổ chức sau khi tuyển xong. Ngoài ra, còn có phần hướng dẫn thủ tục hành chính nữa. Nếu có thắc mắc gì trước khi nộp hồ sơ, em có thể liên lạc lại với trung tâm nhé. À, thỉnh thoảng có người đến gặp các trợ lý đang làm việc để hỏi thêm, nhưng việc đó gây cản trở công việc nên chúng tôi không khuyến khích.

Nam: Em hiểu rồi.

Sau cuộc gọi này, trước tiên nam sinh viên cần phải làm gì?

1. Đến trung tâm để nhận mẫu đơn ứng tuyển
2. **Xin phép giáo viên hướng dẫn**
3. Tham gia buổi thuyết trình
4. Hỏi kinh nghiệm từ những người đã làm

②



会社で女の人と男の人が話しています。女の方はこの後、昇格のために最初に何をしなければなりませんか。

女： 課長、お呼びでしょうか。

男： ああ～加藤さん。実は部長と話したんだけど、加藤さんに来月末の昇格試験を受けてもらおうということになったよ。

女： ありがとうございます。先週部長と面談があつて、その際に上を目指して頑張っていきたいという気持ちをお伝えしていたんです。

男： そう？ ええ～っと、昇格試験は一日目は筆記試験、二日目はプレゼンテーション、で、プレゼンは当日テーマが与えられて、それについて十分くらい話すんだ。

女： 分かりました。

男： それで、試験を受ける条件としてマネジメント研修を受けておく必要があるんだけど、それが今月の終わりにあるからね。詳細は後で知らせるよ。

女： はい。

男： プレゼンが心配かもしれないけど、日ごろの仕事の範囲のことが出るわけだからね。

女： はい、分かりました。頑張ります。

女の方はこの後、昇格のために最初に何をしなければなりませんか？

1. 部長と面談する
2. 筆記試験を受ける
3. プレゼンテーションをする
4. 研修を受ける



Người phụ nữ và người đàn ông đang nói chuyện ở công ty. Sau cuộc nói chuyện này, người phụ nữ cần làm gì đầu tiên để được thăng chức?

Nữ: Trưởng phòng, anh gọi em ạ?

Nam: À, Kato-san. Thực ra, anh đã nói chuyện với giám đốc và quyết định để em tham gia kỳ thi thăng chức vào cuối tháng sau.

Nữ: Cảm ơn anh ạ. Tuần trước em đã có buổi trao đổi với giám đốc, và em đã bày tỏ mong muốn cố gắng để hướng lên vị trí cao hơn.

Nam: Vậy à? Ừm, kỳ thi thăng chức gồm ngày đầu là thi viết, ngày thứ hai là thuyết trình. Chủ đề thuyết trình sẽ được đưa ra vào ngày thi, và em sẽ phải nói về nó trong khoảng mười phút.

Nữ: Em hiểu rồi ạ. Nam: Ngoài ra, điều kiện để tham gia kỳ thi là em cần hoàn thành khóa đào tạo quản lý, và khóa đó sẽ diễn ra vào cuối tháng này. Anh sẽ thông báo chi tiết sau.

Nữ: Vâng.

Nam: Có lẽ em lo lắng về phần thuyết trình, nhưng chỉ là về những công việc thường ngày thôi, nên cũng đừng lo quá.

Nữ: Em hiểu rồi ạ. Em sẽ cố gắng.

Sau cuộc nói chuyện này, người phụ nữ cần làm gì đầu tiên để được thăng chức?

1. Gặp giám đốc để trao đổi
2. Tham gia kỳ thi viết
3. Thực hiện bài thuyết trình
4. Tham gia khóa đào tạo

③



大学のオーケストラの部長が部員に話しています。部員は何をしなければなりませんか？

男： 毎年恒例の定期演奏会の季節がやってきました。今年は例年使用していたホールが改装中のため、別の会場を探すことになりましたが、無事、青葉ホールを押さえることができました。協力してくれた皆さん、ありがとうございます。ポスターとチラシが来週、印刷会社から届く予定で、ポスターはすでに各所に貼っていただくよう交渉済みです。チラシの方は全員で手分けして配布したいと思います。それから皆さんには毎年1人6枚無料の招待券を渡していました。が、ここ数年非常に好評でチケットが足りないくらいなので、今年は販売のみとしたいと思います。

部員は何をしなければなりませんか？

1. 代わりの会場を探す
2. ポスターを張る場所を探す
3. ちらしを配る
4. 招待券を配る



Trưởng ban của dàn nhạc giao hưởng ở trường đại học đang nói chuyện với các thành viên. Các thành viên cần phải làm gì?

Nam: Đã đến mùa tổ chức buổi hòa nhạc định kỳ hàng năm. Năm nay, do hội trường mà chúng ta thường sử dụng đang được cải tạo, nên chúng ta đã phải tìm địa điểm khác, và cuối cùng đã giữ được hội trường Aoba. Cảm ơn tất cả mọi người đã hỗ trợ. Dự kiến tuần sau, áp phích và tờ rơi sẽ được gửi đến từ công ty in ấn. Tôi đã đàm phán xong về việc dán áp phích tại các địa điểm. Về tờ rơi, tôi muốn tất cả chúng ta sẽ chia nhau đi phát. Ngoài ra, hàng năm mọi người đều nhận được 6 vé mời miễn phí, nhưng mấy năm gần đây vé rất được ưa chuộng đến mức không đủ, nên năm nay chúng ta sẽ chỉ bán vé.

Các thành viên cần phải làm gì?

1. Tìm địa điểm thay thế
2. Tìm nơi dán áp phích
3. Phát tờ rơi
4. Phát vé mời

④



本屋で男の店員と女の店長が話しています。男の店員は今日、何をしなければなりませんか？

男： 店長、おはようございます。

女： おはようございます。

男： あ～、この新刊なんですが、思ったほど売れ行きが良くないですね。売りに置いた僕が書いた本の紹介文、イマイチでしょうか？

女： う～ん、十分興味を引いていると思いますけど、陳列の仕方かな。今、棚の真ん中の段に入ってたと思いますけど、お客さんの視線って下の方に行きやすいからちょっと工夫した方がいいかもしれませんね。

男： ああ～そうですね。

女： さっそく今日お願いします。あっ、昨日テレビで取り上げられてた料理本ありますよね？買いにくるお客様や問い合わせが増えるだろうから、在庫がどれくらいあるか確認しといてください。

男： 一応さっき確認したんですが、まだ十分あるので大丈夫だと思います。

女： そうですか。在庫が少なければ出版社に注文しといた方がいいと思ったんですけど。じゃあ、それは今日の様子を見てからまた考えましょう。

男： はい。

男の店員は今日、何をしなければなりませんか？

1. 新刊の紹介文を書き直す
2. 新刊を並べる場所を変える
3. 料理本の在庫をかくにんする
4. 料理本を注文する



Người nhân viên nam và nữ quản lý cửa hàng sách đang nói chuyện. Hôm nay, người nhân viên nam cần phải làm gì?

Nam: Chào buổi sáng, chị quản lý.

Nữ: Chào buổi sáng.

Nam: À, về cuốn sách mới này, em thấy không bán chạy như em nghĩ. Bài giới thiệu em viết để trưng bày có phải không hay lắm không nhỉ?

Nữ: Hmm, tôi nghĩ bài giới thiệu khá thu hút đấy, có thể là do cách sắp xếp sách thôi. Hiện tại, tôi thấy sách đang được bày ở giữa kệ, nhưng tầm mắt của khách hàng thường dễ nhìn xuống dưới, nên có lẽ cần thay đổi cách bày trí một chút.

Nam: À, đúng rồi.

Nữ: Vậy em hãy thay đổi ngay trong hôm nay nhé. À, còn cuốn sách nấu ăn được giới thiệu trên TV hôm qua, có lẽ sẽ có nhiều khách hỏi mua, nên em kiểm tra xem còn bao nhiêu trong kho nhé.

Nam: Em vừa kiểm tra rồi, vẫn còn đủ nên chắc không vấn đề gì đâu ạ.

Nữ: Vậy à. Tôi định nếu tồn kho ít thì sẽ đặt thêm từ nhà xuất bản. Vậy chúng ta xem tình hình hôm nay rồi tính tiếp.

Nam: Vâng.

Hôm nay, người nhân viên nam cần phải làm gì?

1. Viết lại bài giới thiệu sách mới
2. Thay đổi vị trí trưng bày sách mới
3. Kiểm tra tồn kho sách nấu ăn
4. Đặt thêm sách nấu ăn

⑤



大学で男の職員と女の職員が話しています。女の職員はこれからまず何をしなければなりませんか？

男： 山中先生の退職記念の講演会だけど、今日の会議で予定通りの日に決まったよ。
卒業生にお知らせのメールを出してくれる？

女： あっ、はい。

男： 講演のテーマとか詳細は未定だけど、皆さんお忙しいから日程を知らせておかないと。で、詳細が決まったら改めてお知らせして、それから大学のホームページにも情報を掲載してね。

女： 分かりました。

男： それで、講演会の時間は午前か 午後、二つ案があったけど、午後の方になったよ。

女： そうですか。講演会の会場は午前も午後も予約してましたが、午前はキャンセルですね。

男： あっ、それだけさっきやっというたよ。他に予約希望が出てるから決まり次第知らせてくれって言われてたから。

女： そうなんですか。講演会の後、学内でお祝いの食事会を開くかもって話でしたが、どうなったのでしょうか。必要ならそちらも会場を予約しますが。

男： ああ、学内ではやらないことになったから、僕たちの方では手配しなくて大丈夫だよ。ありがとう。

女： 分かりました。

女の職員はこれからまず何をしなければなりませんか？

1. 卒業生に講演会についてのメールを送る
2. ホームページに講演会の情報をのせる
3. 講演会の会場の予約を変更する
4. 食事会の会場を予約する



Một nam viên chức và một viên chức đang nói chuyện tại một trường đại học. Sau đây, nữ viên chức cần phải làm gì trước tiên?

Nam: Buổi diễn thuyết kỷ niệm về việc nghỉ hưu của giáo sư Yamanaka đã được quyết định vào đúng ngày dự kiến tại cuộc họp hôm nay. Cô có thể gửi email thông báo cho các cựu sinh viên được không?

Nữ: À, vâng ạ.

Nam: Chủ đề và các chi tiết cụ thể của buổi diễn thuyết vẫn chưa được quyết định, nhưng vì mọi người đều bận rộn nên cần thông báo về ngày diễn ra trước. Khi có thêm chi tiết, chúng ta sẽ gửi thông báo bổ sung và đăng thông tin lên trang web của trường đại học nhé.

Nữ: Tôi hiểu rồi.

Nam: Về thời gian của buổi diễn thuyết, trước đây có hai phương án là sáng hoặc chiều, và cuối cùng đã quyết định là buổi chiều.

Nữ: Vậy à. Tôi đã đặt hội trường cho cả buổi sáng và buổi chiều, vậy để tôi hủy buổi sáng nhé.

Nam: À, tôi đã làm xong việc đó rồi. Vì có những yêu cầu đặt phòng khác, nên họ đã yêu cầu thông báo ngay khi quyết định xong.

Nữ: Vậy sao ạ. Còn về bữa tiệc mừng sau buổi diễn thuyết, lúc trước có bàn về việc tổ chức trong khuôn viên trường, nhưng đã có quyết định gì chưa? Nếu cần thì tôi sẽ đặt trước hội trường.

Nam: À, cuối cùng thì sẽ không tổ chức trong trường, nên không cần lo về việc đó đâu. Cảm ơn cô.

Nữ: Tôi hiểu rồi.

Nữ viên chức cần phải làm gì trước tiên?

1. **Gửi email thông báo về buổi diễn thuyết cho các cựu sinh viên**
2. Đăng thông tin buổi diễn thuyết lên trang web
3. Thay đổi việc đặt phòng cho buổi diễn thuyết
4. Đặt hội trường cho bữa tiệc mừng

問題 2

①



大学で女の学生と男の学生が動画の撮影について話しています。男の学生が今使っている照明器具を選んだ理由はなんですか。

女： 森くん、森くんはインターネットで配信してる食べ歩き動画を見たんだけど、夜でもすごく綺麗に撮れてるね。照明器具使ってる？

男： うん。暗いところで撮影するなら照明は必需品だよ。

女： そうだね。私キャンプの動画の配信を始めたんだけど、夜だと上手く撮れなくて、森くんどんなの使ってるの？光の強さとか調節できる？

男： ああ、動画やる人にはそういうのがかなり細かく調節できるのが人気だね。でも僕はそれより持ち運びやすさを基準にして決めたんだ。あちこち店を移動するからね。

女： なるほどね。私もキャンプに持っていくからなあ。

男： 片手に収まるくらい小型なんだ。まあ、値段はそこそこしたけどね。キャンプで使うなら、防水機能があるのがいいんじゃない？

女： ああ、防水機能か。ありがとう！

男の学生が今使っている照明器具を選んだ理由はなんですか。

1. 光の強さが細かく調節できるから
2. けいたい便利だから
3. 値段が安かったから
4. 防水機能があるから



Nữ sinh viên và nam sinh viên đang nói chuyện về việc quay video. Lý do nam sinh viên chọn thiết bị chiếu sáng hiện tại là gì?

Nữ: Này Mori, mình có xem video đi ăn được phát trên mạng của bạn, ngay cả vào ban đêm mà quay vẫn rất đẹp. Bạn có dùng thiết bị chiếu sáng không?

Nam: Ừ, nếu quay ở nơi tối thì đèn chiếu sáng là rất cần thiết.

Nữ: Đúng rồi nhỉ. Mình mới bắt đầu phát video về cắm trại, nhưng vào ban đêm quay không được rõ. Bạn đang dùng loại nào vậy? Có điều chỉnh được độ sáng không?

Nam: À, với những người quay video thì loại điều chỉnh chi tiết độ sáng rất phổ biến. Nhưng mình chọn đèn chiếu sáng dựa trên sự tiện lợi khi mang theo. Vì mình phải di chuyển nhiều cửa hàng khác nhau mà.

Nữ: Ra là vậy. Mình cũng cần mang đi cắm trại nữa.

Nam: Đèn nhỏ gọn đến mức có thể cầm gọn trong một tay. Mặc dù giá cũng không rẻ lắm, nhưng nếu dùng cho cắm trại thì bạn nên chọn loại có tính năng chống nước.

Nữ: À, chống nước à. Cảm ơn nhé!

Lý do nam sinh viên chọn thiết bị chiếu sáng hiện tại là gì?

1. Vì có thể điều chỉnh chi tiết độ sáng
2. Vì tiện lợi để mang theo
3. Vì giá rẻ
4. Vì có tính năng chống nước

②



オフィス用品の会社の会議で課長が話しています。この部署では今年の展示会の準備で何を担当しますか。今年です。

男： 今年も新規模客の獲得のため、展示会に出展することになりました。部署ごとの仕事の割り振りが決まったので、説明します。うちの部署は例年、展示用のポスターの作成とサンプル商品の会場への運搬を担当していましたが、運搬の方は担当から外れました。え〜、ポスターでは当社の製品を使用している企業の事例を紹介するので、早速、事例の候補を検討してください。ウェブサイトで紹介しているのとは別の例がいいと思います。展示会で配るパンフレットは広報部が作成してくれることになっています。

この部署では今年の展示会の準備で何を担当しますか。今年です。

1. サンプル商品を会場に運ぶ
2. 製品の使用例を展示用にまとめる
3. ウェブサイトに情報をのせる
4. パンフレットを作成する



Trong cuộc họp tại một công ty cung cấp văn phòng phẩm, trưởng bộ phận đang phát biểu.

Bộ phận này sẽ phụ trách công việc gì trong việc chuẩn bị cho triển lãm năm nay?

Nam: Năm nay, chúng ta sẽ tham gia triển lãm nhằm thu hút khách hàng mới. Phân công công việc cho từng bộ phận đã được quyết định, và tôi sẽ giải thích. Bộ phận của chúng ta, như thường lệ, trước đây đã chịu trách nhiệm tạo poster cho triển lãm và vận chuyển sản phẩm mẫu đến địa điểm, nhưng năm nay chúng ta sẽ không phụ trách phần vận chuyển nữa. Về poster, chúng ta sẽ giới thiệu các ví dụ về các công ty đang sử dụng sản phẩm của công ty ta, vì vậy hãy nhanh chóng xem xét các ví dụ để đề xuất. Tôi nghĩ nên chọn các ví dụ khác với những gì đang được giới thiệu trên trang web. Còn phần tờ quảng cáo phát tại triển lãm sẽ do phòng truyền thông phụ trách.

Bộ phận này sẽ phụ trách công việc gì trong việc chuẩn bị cho triển lãm năm nay?

1. Vận chuyển sản phẩm mẫu đến địa điểm
2. Tập hợp các ví dụ sử dụng sản phẩm để trưng bày
3. Đăng thông tin lên trang web
4. Tạo tờ quảng cáo

③



大学で男の学生と女の学生が話しています。女の学生はインターネットで就職の面接を受ける時に、最も気をつけていることは何だと言っていますか？

男： 山下さん、僕来週、初めてインターネットで就職の面接を受けるんだ。山下さん、何回か受けたって聞いたけど、どんなことに気をつけてる？

女： そうだね。相手が聞き取りやすいようにゆっくりはっきり話すようにってよく言われてるよね。

男： ああ、それは僕も気をつけようと思ってる。

女： 面接の前には画面上の設定を変えないとね。

男： それ、何かで見た。画面上で顔が明るく見えるように設定を変えといたほうがいいんだよね。まだやってないから、それもやんなきゃいけないな。

女： あと、画面といえば、ビデオ通話ってカメラを見ないで画面に映る相手の顔を見て話しちゃわない？ずっと視線が下がったままだと、面接に集中してないって誤解を与えてしまうかもって聞いたよ。

男： 確かに。

女： 面接で話していると私、時々それやっちゃうから、特に意識してるんだ。

男： そう。あと面接の時、インターネットの接続に問題が起きて相手に声が聞こえなくなったりしたらどうしよう。

女： う～ん、そういうことはあるかもしれないけど、まあ、冷静に対処すれば何とかなるよ。

男： 分かった。

女の学生はインターネットで就職の面接を受ける時に、最も気をつけていることは何だと言っていますか？

1. 相手が聞き取りやすいようにはっきり話すこと
2. 画面表示が明るくなるようにすること
3. カメラに視線を合わせて話すこと
4. 音声途切れても冷静に対処すること



Một nam sinh viên và một nữ sinh viên đang nói chuyện tại trường đại học. Nữ sinh viên cho biết điều mà cô chú ý nhất khi tham gia phỏng vấn xin việc qua Internet là gì?

Nam: Này Yamashita, tuần sau mình sẽ tham gia phỏng vấn xin việc qua Internet lần đầu tiên.

Mình nghe nói bạn đã tham gia vài lần rồi, bạn thường chú ý đến điều gì?

Nữ: Ừm, người ta thường khuyên nên nói chậm và rõ ràng để đối phương dễ nghe.

Nam: À, mình cũng đang cố gắng cẩn thận về điều đó.

Nữ: Trước khi phỏng vấn, bạn cũng cần điều chỉnh cài đặt trên màn hình.

Nam: Mình đã đọc về việc đó ở đâu đó. Cần điều chỉnh để khuôn mặt trên màn hình sáng rõ hơn, phải không? Mình chưa làm việc đó, nên cũng phải làm thôi.

Nữ: À, còn nói về màn hình, bạn có thường nhìn vào khuôn mặt của đối phương trên màn hình thay vì nhìn vào camera không? Nếu mắt mình cứ cúi xuống mãi, có thể người ta sẽ hiểu nhầm rằng mình không tập trung vào phỏng vấn đấy.

Nam: Đúng vậy.

Nữ: Trong lúc phỏng vấn, mình thỉnh thoảng mắc phải lỗi đó, nên mình phải chú ý đặc biệt.

Nam: Vậy à. Mình cũng lo về việc nếu kết nối Internet có vấn đề và người khác không thể nghe thấy giọng nói của mình.

Nữ: Ừm, điều đó có thể xảy ra, nhưng cứ bình tĩnh xử lý thì sẽ ổn thôi.

Nam: Mình hiểu rồi.

Nữ sinh viên cho biết điều mà cô chú ý nhất khi tham gia phỏng vấn xin việc qua Internet là gì?

1. Nói rõ ràng để đối phương dễ nghe
2. Đảm bảo màn hình sáng rõ
3. **Nhìn vào camera khi nói chuyện**
4. Bình tĩnh xử lý khi âm thanh bị gián đoạn

④



テレビでレポーターが話しています。レポーターは先月発売されたスーツのどのような点が新しいと言っていますか？

男：今日は先月発売されたミナミ社のスーツを紹介します。なんと、男性用のスーツが小さく畳めて手のひらサイズの袋に入れられるんです。ミナミはこれまでも水をはじく加工が施されたスーツや汗の匂いを消す消臭効果が高いスーツを発売して話題を呼びました。今回はコンパクトに折りたたんでも、型が崩れることがないスーツです。出張の多い方には便利ですね。また、ミナミでは宇宙服の素材を参考に衣服の中の温度を素材が感知・調節し、一年中快適に過ごせるスーツの開発にも取り組んでいるとのこと。

レポーターは先月発売されたスーツのどのような点が新しいと言っていますか？

1. 水をはじく加工がしてあること
2. においを消す加工がしてあること
3. 型がくずれないこと
4. 衣服の中の温度を調節できること



Một phóng viên đang nói chuyện trên TV. Người phóng viên nói điểm mới của bộ vest được ra mắt vào tháng trước là gì?

Nam: Hôm nay, tôi xin giới thiệu bộ vest của công ty Minami được ra mắt vào tháng trước.

Điều đáng chú ý là bộ vest dành cho nam giới này có thể gấp nhỏ và bỏ vừa vào túi cỡ lòng bàn tay. Trước đây, Minami đã gây chú ý khi ra mắt những bộ vest có khả năng chống nước và khả năng khử mùi mồ hôi cao. Lần này, bộ vest có thể gấp gọn mà không bị mất dáng. Điều này rất tiện lợi cho những người thường xuyên đi công tác.

Ngoài ra, Minami cũng đang phát triển bộ vest có thể cảm nhận và điều chỉnh nhiệt độ bên trong dựa trên chất liệu tham khảo từ bộ đồ vũ trụ, giúp người mặc luôn cảm thấy thoải mái suốt cả năm.

Người phóng viên nói điểm mới của bộ vest được ra mắt vào tháng trước là gì?

1. Được xử lý để chống thấm nước
2. Được xử lý để khử mùi
3. Không bị mất dáng khi gấp lại
4. Có thể điều chỉnh nhiệt độ bên trong quần áo

⑤



カメラの部品を作る会社で女の人と男の人が話しています。男の人はどうして出張することになったと言っていますか。

女： さっき部長に呼ばれて話し込んでたね。

男： ああ、京都に新しい工場ができて今稼働させる準備をしてるんだけど、その件で来週から出張に行っていって。

女： 何かあったの？

男： 数か月前に検査スタッフを大量に採用して、研修もやったんだけど理解に差があって、技術がみんなに均一に定着していないから、品質検査が決められた通りに出来てないことがあるみたいなんだ。それで作業効率も落ちてて。

女： 工場が本格的に稼働する日も近いんでしょ？稼働の予定に間に合うの？

男： その前に本社の専門家の品質検査も入るしなあ。それまでに研修、もう一回しっかりやって全体的にスタッフのスキルを上げてこなくちゃいけないんだ。これで機械のトラブルでも起きたら最悪だよ。間に合わなくなっちゃうよ。

女： 頑張ってるね。

男の人はどうして出張することになったと言っていますか。

1. 製品の検査スタッフを採用するため
2. 製品の検査スタッフを指導するため
3. 本社の専門家の品質検査を受けるため
4. 機械のトラブルに対応するため



Người đàn ông và người phụ nữ đang nói chuyện tại công ty sản xuất linh kiện máy ảnh.

Người đàn ông nói lý do anh ấy phải đi công tác là gì?

Nữ: Lúc này trưởng phòng gọi anh vào nói chuyện lâu lắm rồi.

Nam: À, có một nhà máy mới ở Kyoto đang chuẩn bị hoạt động, và vì việc đó, tuần sau tôi phải đi công tác.

Nữ: Có chuyện gì à?

Nam: Mấy tháng trước, họ tuyển rất nhiều nhân viên kiểm tra chất lượng và đã tiến hành đào tạo, nhưng có sự chênh lệch trong việc tiếp thu, kỹ năng không đồng đều, dẫn đến việc kiểm tra chất lượng không được thực hiện đúng quy trình. Điều đó làm giảm hiệu suất công việc.

Nữ: Ngày nhà máy hoạt động chính thức cũng gần kề rồi nhỉ? Liệu có kịp không?

Nam: Trước khi nhà máy hoạt động, chuyên gia kiểm tra chất lượng từ trụ sở chính sẽ đến kiểm tra. Trước đó, tôi phải đào tạo lại kỹ càng để nâng cao kỹ năng cho toàn bộ nhân viên. Nếu có trục trặc về máy móc nữa thì sẽ rất tệ, có thể không kịp tiến độ.

Nữ: Cố lên nhé.

Người đàn ông nói lý do anh ấy phải đi công tác là gì?

1. Để tuyển dụng nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm
2. Để đào tạo nhân viên kiểm tra chất lượng sản phẩm
3. Để nhận kiểm tra chất lượng từ chuyên gia của trụ sở chính
4. Để đối phó với sự cố máy móc

⑥



ラジオでアナウンサーと建築士の男の人が話しています。男の人は今、お客さんに畳の部屋が好まれるのはどうしてだと言っていますか？

女：今日は建築士の伊藤さんにお話を伺います。伊藤さん、最近是新築の家を建てる際に畳の部屋を希望する人が増えているそうですね。

男：ええ、生活や建築の洋風化に伴って、畳の部屋が好まれない時期も長く続いたんですが、ここ数年、お客様の好みが変化し、畳独特の香りが、体や心を安らかに、ゆったりした気分にしてくれるということで、畳の部屋にしてくれという依頼が増加傾向にあります。

女：そうですか。

男：もともと畳は湿気を吸収したり、放出したり、湿度を調節してくれるので、日本の気候には合っているんです。それに空気中の有害物質も吸収してくれますしね。

女：そうした利点もあるんですね。

男：ええ、畳はクッション性があるので転倒してもケガをしにくく、小さなお子さんがいるご家庭にもご安心いただけます。おすすめですよ。

女：今後さらにお客様からの需要が高まりそうですね。

男の人は今、お客さんに畳の部屋が好まれるのはどうしてだと言っていますか？

1. たたみの香りでリラックスできること
2. たたみが部屋の湿度を調整すること
3. たたみが空気中の有害物質を吸収すること
4. 転んでもけがをしにくいこと



Người dẫn chương trình và kiến trúc sư nam đang trò chuyện trên đài phát thanh. Người đàn ông nói lý do hiện nay khách hàng ưa chuộng phòng có chiếu tatami là gì?

Nữ: Hôm nay chúng ta sẽ lắng nghe ý kiến của kiến trúc sư Itou. Gần đây, người ta nói rằng khi xây dựng nhà mới, số người mong muốn có phòng trải chiếu tatami đang tăng lên, phải không ạ?

Nam: Đúng vậy, mặc dù có một thời gian dài phòng trải chiếu tatami không được ưa chuộng do xu hướng xây dựng và sinh hoạt theo phong cách phương Tây, nhưng trong vài năm gần đây, sở thích của khách hàng đã thay đổi. Họ cảm thấy mùi hương đặc trưng của tatami giúp thư giãn cơ thể và tâm trí, mang lại cảm giác thoải mái, vì vậy số lượng yêu cầu lắp đặt phòng trải chiếu tatami đang có xu hướng gia tăng.

Nữ: Thật vậy sao?

Nam: Thực tế, chiếu tatami hấp thụ và thải hơi ẩm, giúp điều chỉnh độ ẩm, rất phù hợp với khí hậu Nhật Bản. Nó cũng có khả năng hấp thụ các chất độc hại trong không khí.

Nữ: Hóa ra chiếu tatami có những lợi ích như vậy.

Nam: Đúng vậy, vì chiếu tatami có độ đàn hồi nên nếu có ngã cũng khó bị thương, điều này đặc biệt an toàn cho các gia đình có trẻ nhỏ. Tôi rất khuyến khích sử dụng tatami.

Nữ: Có vẻ nhu cầu từ khách hàng sẽ còn tăng cao hơn trong tương lai.

Người đàn ông nói lý do hiện nay khách hàng ưa chuộng phòng có chiếu tatami là gì?

1. Mùi hương của tatami giúp thư giãn
2. Tatami điều chỉnh độ ẩm trong phòng
3. Tatami hấp thụ các chất độc hại trong không khí
4. Tatami giúp tránh chấn thương khi ngã

問題 3

①



文房具の会社で社長が話しています。

男： このところ新たなヒット商品が出せていません。既存の商品の売り上げは順調ですが、会社が飛躍するためには、新しいものを生み出す必要があります。伝統にしがみつかず、これまでにないものを提案することは新しい文化の創造だと言っても過言ではありません。みなさん、批判を恐れずにどんどん挑戦してください。今はパソコンで文章を書くことが当たり前になっていますが、昔は文字を書くといえば手だったわけです。つまり、今の当たり前は、昔は奇抜なものだったかもしれません。周囲に驚かれるようなものこそ、会社にとっては宝なのです。

社長が言いたいことはなんですか。

1. 会社の業績を回復させてほしい
2. 会社の伝統を大事にしてほしい
3. 新しいアイデアを出してほしい
4. 新しく開発した商品をヒットさせてほしい



Giám đốc công ty văn phòng phẩm đang nói chuyện.

Nam: Gần đây chúng ta chưa đưa ra được sản phẩm ăn khách mới. Mặc dù doanh thu của các sản phẩm hiện có đang ổn định, nhưng để công ty phát triển mạnh mẽ, chúng ta cần tạo ra những sản phẩm mới. Không bám vào truyền thống mà đưa ra những ý tưởng chưa từng có chính là việc tạo ra một nền văn hóa mới, và không hề quá lời khi nói điều này. Thay vì sợ bị chỉ trích, mọi người hãy mạnh dạn thử thách. Hiện nay, việc viết tài liệu bằng máy tính là điều bình thường, nhưng ngày xưa, viết lách đồng nghĩa với việc dùng tay. Nói cách khác, những điều bình thường ngày nay có thể đã từng là thứ kỳ quặc trong quá khứ. Chính những thứ khiến mọi người xung quanh ngạc nhiên mới là báu vật của công ty.

Chủ tịch muốn nói điều gì?

1. Muốn mọi người phục hồi thành tích của công ty
2. Muốn mọi người trân trọng truyền thống của công ty
3. Muốn mọi người đưa ra ý tưởng mới
4. Muốn các sản phẩm mới được phát triển trở nên nổi tiếng

②



テレビでアナウンサーが俳優にインタビューしています。

女：今日は現在公開中の映画『虹の山』に出演されている河本シンジさんにお話を伺います。河本さん、今回は山での撮影が多かったそうですが、何かご苦労ありましたか？

男：標高の高い場所での撮影ということで、体調管理には気を遣いましたね。無事に体調を崩さずに撮影を終えることができてほっとしました。

女：そうですか。河本さんは主人公の登山家取材するカメラマンの役、ですね？

男：はい。この役は、始めは山の知識がほとんどない設定なんですけど、実は僕自身は登山が大好きで。

女：あっ、そうなんですか。

男：ええ。最初にお話しをいただいた時から山での撮影を楽しみにしていたぐらいです。なので、山に慣れていないように振る舞うところは不自然にならないように特に意識しました。

女：なるほど。

男：それから登山家の方々に伺った話も参考にして、登山の魅力が伝わるように、ということをや心がけました。

女：そうですか。

俳優は何について話していますか。

1. 今回の役を引き受けた経緯
2. 役を演じる上で気をつけたこと
3. 山での撮影の面白さ
4. 登山家との交流の思い出



Phát thanh viên đang phỏng vấn diễn viên trên truyền hình.

Nữ: Hôm nay, chúng tôi sẽ trò chuyện với anh Kawamoto Shinji, người đang xuất hiện trong bộ phim "Ngọn Núi Cầu Vòng" hiện đang được công chiếu. Anh Kawamoto, nghe nói rằng trong bộ phim có rất nhiều cảnh quay trên núi, anh có gặp khó khăn gì không?

Nam: Vì quay ở độ cao lớn, tôi đã rất chú ý đến việc giữ gìn sức khỏe. Tôi cảm thấy nhẹ nhõm khi có thể hoàn thành các cảnh quay mà không gặp vấn đề gì về sức khỏe.

Nữ: Vậy à. Anh Kawamoto vào vai một nhiếp ảnh gia đang điều tra một nhà leo núi, đúng không?

Nam: Đúng vậy. Vai này ban đầu được xây dựng là một người không biết gì nhiều về đồi núi, nhưng thật ra, bản thân tôi lại rất yêu thích leo núi.

Nữ:Ồ, vậy sao?

Nam: Vâng. Ngay từ lúc nhận được lời mời, tôi đã mong chờ việc quay phim trên núi rồi. Vì vậy, tôi đặc biệt chú ý đến việc diễn sao cho không cảm thấy gượng khi phải thể hiện một người không quen thuộc với đồi núi.

Nữ: Ra là vậy.

Nam: Ngoài ra, tôi cũng đã tham khảo những câu chuyện từ các nhà leo núi, và cố gắng truyền tải được sức hấp dẫn của việc leo núi.

Nữ: Vậy à.

Nam diễn viên đang nói về điều gì?

1. Quá trình nhận vai diễn lần này
2. Những điều cần chú ý khi diễn vai này
3. Sự thú vị của việc quay phim trên núi
4. Kỷ niệm về việc giao lưu với các nhà leo núi

③



ラジオでサッカー選手が話しています。

男： ピアノを弾くのが趣味だっていうと驚かれるんですが、子どもの頃7、8年習ってて、結構弾けるんですよ。他の楽器でもそうかもしれませんが、ピアノを引くのって意外に運動に通じるところがあるんです。集中力が求められますし、リズム感とか体全体で表現する感覚みたいなものが活性化されるというか、聞いている時、どうすれば上達するかって考えながらやっていて、その点でもサッカーと通じるところがあるなと思います。野球選手にもピアノ習ってることがプレーに役立ってるって言ってる方がいましたね。

この選手は何について話していますか。

1. スポーツ選手に人気の趣味
2. ピアノを習い始めたきっかけ
3. ピアノが上達する練習方法
4. ピアノ演奏がスポーツと共通する点



Một cầu thủ bóng đá đang nói chuyện trên radio.

Nam: Mọi người thường ngạc nhiên khi biết rằng sở thích của tôi là chơi piano, thực ra tôi đã học piano khoảng 7-8 năm khi còn nhỏ, và tôi có thể chơi khá tốt. Có lẽ điều này cũng đúng với các nhạc cụ khác, nhưng việc chơi piano lại có liên hệ bất ngờ với thể thao. Nó đòi hỏi sự tập trung, và còn kích thích cảm giác về nhịp điệu cũng như cảm nhận việc biểu diễn bằng toàn bộ cơ thể. Khi nghe nhạc, tôi thường suy nghĩ về cách cải thiện kỹ năng của mình, và ở điểm này, tôi thấy nó cũng có sự tương đồng với bóng đá. Tôi đã từng nghe rằng có cầu thủ bóng chày cũng cho rằng việc học piano đã giúp ích cho họ trong thi đấu.

Cầu thủ này đang nói về điều gì?

1. Sở thích phổ biến của các vận động viên thể thao
2. Lý do bắt đầu học đàn piano
3. Phương pháp luyện tập để chơi piano giỏi hơn
4. Điểm chung giữa việc chơi piano và thể thao

④



講演会で医者が話しています。

女： テレビなどでよく健康法や長生きの秘訣が紹介されますね。体にいいある食材を毎日食べるなど、誰にでも簡単にできる、と言って紹介されるものも多いです。試すこと自体は悪くありません。ただ、患者さんと話しているとそういった健康法が誰にでも効果があると思ってる人が多いと感じます。栄養の偏りや運動不足、あるいは元々の体質など、健康を損なう原因は人によって違います。ですから、例えば何かの栄養をとることが勧められていても、すでに十分に足りてる栄養だったら取る必要はないわけです。テレビなどで取り上げられているものでも、自分の状態に合ったものかどうかを見極めることが健康への第一歩なんです。

医者は何について話していますか。

1. テレビで紹介された健康法の効果
2. 誰にでも効果がある健康法
3. 健康法を取り入れる際の注意点
4. 長生きしている人の体の特徴



Một bác sĩ đang phát biểu tại buổi diễn thuyết.

Nữ: Trên truyền hình và các phương tiện khác, người ta thường giới thiệu các phương pháp giữ gìn sức khỏe hay bí quyết sống lâu. Có rất nhiều phương pháp được giới thiệu là đơn giản, ai cũng có thể làm được, như việc ăn một loại thực phẩm tốt cho sức khỏe mỗi ngày. Việc thử những phương pháp này tự nó không có gì sai. Tuy nhiên, khi trò chuyện với bệnh nhân, tôi nhận thấy rằng có nhiều người nghĩ rằng những phương pháp này có hiệu quả cho mọi người. Nhưng các nguyên nhân gây hại cho sức khỏe, chẳng hạn như sự thiếu cân bằng dinh dưỡng, thiếu vận động, hoặc thể trạng vốn có của mỗi người, đều khác nhau. Vì vậy, chẳng hạn như khi có một lời khuyên nên bổ sung một loại dinh dưỡng nào đó, nếu cơ thể bạn đã đủ chất dinh dưỡng đó rồi thì không cần thiết phải bổ sung thêm. Dù là phương pháp được giới thiệu trên truyền hình, điều quan trọng là phải xem xét liệu nó có phù hợp với tình trạng của mình hay không, đó chính là bước đầu tiên để giữ gìn sức khỏe.

Bác sĩ đang nói về điều gì?

1. Hiệu quả của các phương pháp sức khỏe được giới thiệu trên truyền hình
2. Phương pháp sức khỏe có hiệu quả cho tất cả mọi người
3. Những lưu ý khi áp dụng các phương pháp sức khỏe
4. Đặc điểm cơ thể của những người sống thọ

⑤



ある市の議会で議員が話しています。

男： 東地区では高層マンションの建設が計画されており、それに伴って、今後、**学齢期**の子どもが増えることが見込まれます。東地区の東小学校では、現在の教室数では対応できなくなると予想されています。また、校舎が**築 50 年**を経過しており、地震対策など必ずしも万全とはいえません。IT 特別教室などの設備の拡充も必要になっています。こうした点を踏まえ、**早急に建て直すこと**が求められます。市の財政も潤沢とは言えませんが、未来を担う子どもたちの教育は最優先課題と考え、会計費用を来年度予算に計上することを提案する次第です。

議員が言いたいことはなんですか。

1. 小学校の新しい校舎の建設
2. 廃止された学校の校舎の活用
3. 住民と観光客の交流イベント
4. 移住の希望者が増えた理由



Một nghị viên đang nói chuyện tại hội đồng thành phố.

Nam: Khu vực phía Đông đang có kế hoạch xây dựng các tòa chung cư cao tầng, và điều này dự kiến sẽ làm tăng số lượng trẻ em trong độ tuổi đi học trong tương lai. Trường tiểu học Higashi hiện nay dự báo sẽ không thể đáp ứng được với số lượng phòng học hiện có. Hơn nữa, tòa nhà của trường đã được xây dựng cách đây 50 năm, nên các biện pháp đối phó với động đất cũng chưa hẳn là hoàn hảo. Cần phải mở rộng thêm các cơ sở vật chất như phòng học IT đặc biệt. Dựa trên những điểm này, việc xây dựng lại trường là cần thiết và khẩn cấp. Mặc dù tình hình tài chính của thành phố không được dư dả, nhưng tôi cho rằng giáo dục trẻ em, những người sẽ gánh vác tương lai, là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Vì vậy, tôi xin đề xuất ghi chi phí cho việc này vào ngân sách năm tài chính tiếp theo.

Nghị viên muốn nói điều gì?

1. Xây dựng tòa nhà mới cho trường tiểu học
2. Sử dụng tòa nhà của trường học đã bị đóng cửa
3. Sự kiện giao lưu giữa cư dân và khách du lịch
4. Lý do số người muốn chuyển đến sống tăng lên

問題 4

①



女：お客様、そちらは新作のジャケットです。よかったらお召しになってみてください。

1. あ、遠慮なくいただきます。
2. 後でお召しになります。
3. じゃあこれ、試着します。



Nữ: thưa quý khách, đây là mẫu áo khoác mới. Nếu thích, hãy mặc thử nhé.

1. À, tôi sẽ không ngại mà thử.
2. Bạn sẽ mặc nó sau.
3. Vậy thì, tôi sẽ thử nó.

②



男：うちの新人たち、みんな必ず契約取ってみせるって、営業に向かったよ。

1. やる気があっていいね。
2. え？何を見せてもらったの？
3. 契約取れてよかったね。



Nam: Các nhân viên mới của chúng tôi đều đã ra ngoài với quyết tâm ký được hợp đồng.

1. Có tinh thần phấn đấu, thật tốt đấy.
2. Hả? Bạn đã thấy điều gì?
3. Thật tuyệt khi có thể ký hợp đồng!

③



女：今の映画のラストシーン、映像と繊細な音楽が相まって印象的だったね。

- 1.ほんと、上手く引き立て合ってたね。
2. 音楽が邪魔だったってこと？
3. 確かにどっちもいまいちだったね。



Nữ: Cảnh cuối của bộ phim vừa rồi, hình ảnh và âm nhạc tinh tế kết hợp với nhau thật ấn tượng.

1. Thật vậy, cả hai đã phối hợp rất tốt với nhau.
2. Ý bạn là âm nhạc đã gây mất tập trung sao?
3. Quả thực, cả hai đều không được tốt lắm.

④



女：お客様、本日お席にご案内できるまで、お時間頂戴しそうなんです。

1. あ、ちょうど空いてましたね。
2. じゃあ、急ぎます。
3. どのくらい待ちますか？



Nữ: Thưa quý khách, chúng tôi sẽ mất một chút thời gian để sắp xếp chỗ ngồi.

1. À, vừa lúc có chỗ trống nhỉ.
2. Vậy thì, tôi sẽ nhanh chóng.
3. Tôi sẽ phải chờ bao lâu?

⑤



女：総務の佐藤さんの細やかな対応にはいつも頭がさがるよ。

1. そんなに不満なんだ。
- 2.ほんと、尊敬するよね。
3. 注意してあげたら？



女： Tôi luôn cảm thấy kính trọng với cách xử lý tỉ mỉ của anh Sato ở tổng vụ.

1. Thế mà bạn không hài lòng sao?
2. Đúng vậy, thật sự rất đáng ngưỡng mộ.
3. Có lẽ bạn nên nhắc nhở họ?

⑥



男：今回のプロジェクトは御社のご協力無くしては成功しませんでしたよ。

1. お力になれて 何よりです。
2. ご協力できればよかったんですが。
3. 私どもの力不足でした。



Nam: Dự án lần này sẽ không thể thành công nếu thiếu sự hợp tác từ quý công ty.

1. Chúng tôi rất vui khi có thể hỗ trợ.
2. Giá mà chúng tôi có thể hợp tác hơn nữa thì tốt.
3. Chúng tôi thật sự không đủ khả năng.

⑦



女：村田さん。来週緑山に初めて登るでしょ？初級者向けの山だけど用心に越したことはないからね。

1. 確かに用心し過ぎですね。
2. 簡単そうで安心しました。
3. 注意して臨みます。



Nữ: Anh Murata, tuần tới anh sẽ leo núi Midoriyama lần đầu tiên, đúng không? Dù đó là ngọn núi dành cho người mới, nhưng vẫn nên thận trọng.

1. Quả thật là cẩn thận quá mức.
2. Nghe có vẻ đơn giản, tôi thấy yên tâm rồi.
3. Tôi sẽ chú ý và chuẩn bị kỹ.

⑧



男：最近涼しいのにアイスこんなに仕入れて売れる見込み無いんじゃない？

1. もう少し仕入れておきましょうか？
2. よかった。増え始めたんですね。
3. いやあ、需要あると思いますよ。



Nam: Đạo này trời mát như vậy, nhập nhiều kem thế này có khi chẳng bán được.

1. Hay là chúng ta nhập thêm nữa?
2. Thật tốt! Có vẻ như nhu cầu đã bắt đầu tăng lên.
3. Không, tôi nghĩ là vẫn có nhu cầu đấy.

⑨



女：ホクサークルのことで相談があるって言ってたよね？今日の夕方だったら時間
取れなくもないよ。

1. 今日は無理なんだね。
2. 忙しいのに悪いね。
3. 夕方までだね。分かった！



Nữ: Bạn có nói rằng cần thảo luận về Hokucircle, đúng không? Chiều nay tôi có thể sắp xếp
thời gian.

1. Hôm nay không thể rồi nhỉ.
2. Xin lỗi vì đã làm phiền bạn khi bạn đang bận.
3. Đến chiều thì ổn. Tôi hiểu rồi!

⑩



男：さっき見た映画、アクションシーンが迫力に欠けてたよね。

1. アクションシーンだから仕方ないよ。
2. ちょっと物足りなかったね。
3. そんなに気にいったんだ？



Nam: Cảnh hành động trong phim vừa rồi thật sự thiếu sức hút.

1. Vì là cảnh hành động nên cũng không có gì lạ.
2. Thật sự hơi thiếu hấp dẫn một chút.
3. Bạn thích nó đến vậy sao?

⑪



男：先生に頼まれた文献集め、思いの外、はかどらなかったね。

1. 長時間探した割にはね。
2. 順調にできてよかったね。
3. 一つも見つからなかったの？



Nam: Việc thu thập tài liệu thầy yêu cầu, không suôn sẻ như mình mong đợi.

1. Cứ ngỡ tìm lâu như vậy thì sẽ được nhiều.
2. Rất tốt khi mọi thứ tiến triển thuận lợi.
3. Không tìm thấy một cái nào sao?

問題 5

①



地域の日本語教室でスタッフ 3 人が話しています。

男 1 : 教室で日本語を教えるボランティアがなかなか増えませんね。市の広報誌に定期的にボランティア募集の案内を載せてるんですが。

女 : 少し前に一人見学に来ましたが、入ってもらえなかったんですね。

男 1 : その日はいつもよりさらにボランティアの数が少なかったんです。
ボランティア一人でいろんなレベルの学習者 5 人くらいに対応してたのでその様子を見て、自分には難しそうって尻込みしちゃったみたいです。

男 2 : じゃあ、教え方のマニュアルでも作りましょうか？

女 : マニュアルを作って対応できる問題じゃないですね。学習者のレベルも目的もいろいろだから。

男 1 : そうですねえ。

男 2 : じゃあ、ボランティアの種類を分けて募集するのはどうですか？日本語を教えるボランティアと会話を教えるボランティア。会話のボランティアならやってみようと思う人もいるかもしれませんよ。

男 1 : どちらかというと、教えられる人に来てもらえるといいんですけどねえ。

女 : 去年まで頑張ってくれてた大学生のボランティアが就職を機に何人か抜けちゃったのが残念ですね。言語学や教育学を学んでたから教え方も上手でしたし。市内の大学に募集のポスターを貼らせてもらいましょうか？

男 2 : 大学生だと、また就職とかで辞めちゃうんじゃないですか？

男 1 : まあ、まずは応募してもらわないとね。市の広報誌よりも目に留まりそうだし。やってみようか。今回はボランティアの種類を分けずに募集してみよう。

ボランティアを増やすために何をすることにしましたか?

1. 市の広報誌で募集する回数を増やす。
2. 教え方のマニュアルを作る。
3. ボランティアの種類を分けて募集する。
4. 市内の大学に募集のポスターを貼る。



Tại một lớp học tiếng Nhật trong khu vực, ba nhân viên đang nói chuyện.

Nam 1: Việc tìm thêm tình nguyện viên để dạy tiếng Nhật trong lớp thật sự không dễ dàng.

Chúng tôi đã đăng thông báo tuyển tình nguyện viên trong tạp chí thông tin của thành phố định kỳ, nhưng không thấy ai tham gia.

Nữ: Hôm trước có một người đến xem lớp, nhưng cuối cùng cũng không tham gia.

Nam 1: Hôm đó, số lượng tình nguyện viên thậm chí còn ít hơn bình thường. Một tình nguyện viên phải phụ trách khoảng 5 học viên với nhiều trình độ khác nhau, họ thấy cảnh đó và có vẻ cảm thấy khó khăn, nên đã lưỡng lự.

Nam 2: Vậy thì, chúng ta có nên tạo một tài liệu hướng dẫn về cách dạy không?

Nữ: Việc tạo tài liệu hướng dẫn không phải là cách giải quyết vấn đề này. Bởi vì trình độ và mục tiêu của các học viên rất đa dạng.

Nam 1: Đúng vậy.

Nam 2: Vậy thì, tại sao không phân loại các loại tình nguyện viên để tuyển dụng? Chẳng hạn như tình nguyện viên dạy tiếng Nhật và tình nguyện viên dạy hội thoại. Có thể sẽ có người muốn tham gia nếu chỉ dạy hội thoại.

Nam 1: Nhưng mà, tôi mong muốn là những người có khả năng dạy sẽ tham gia hơn.

Nữ: Thật tiếc là có vài tình nguyện viên là sinh viên đại học đã cố gắng đến năm ngoài nhưng đã nghỉ vì việc làm. Họ học ngôn ngữ và giáo dục, nên cách dạy của họ rất tốt. Có nên để dán thông báo tuyển dụng ở các trường đại học trong thành phố không?

Nam 2: Nếu là sinh viên đại học thì họ có thể lại nghỉ việc do tìm việc làm đó.

Nam 1: Ừ, nhưng trước hết, chúng ta cần phải có người đăng ký trước đã. Hơn nữa, thông báo trong tạp chí thành phố có thể sẽ thu hút hơn. Vậy chúng ta nên thực hiện điều đó.

Lần này, chúng ta sẽ không phân loại tình nguyện viên khi tuyển dụng.

Để tăng số lượng tình nguyện viên, họ đã quyết định làm gì?

1. Tăng số lần thông báo tuyển dụng trên tạp chí thành phố.
2. Tạo tài liệu hướng dẫn về cách dạy.
3. Phân loại các loại tình nguyện viên để tuyển dụng.
4. Dán thông báo tuyển dụng tại các trường đại học trong thành phố.

②



ある町の農業に関する説明会で役所の人の説明を聞いた後、男の人と女の人が話しています。

男1：この町で力を入れている4つの農作物をご紹介します。説明の後で各農作物について個別の相談をお受けします。まずはホク、高原の涼しい気候を利用したキャベツ栽培。種まきから収穫まで手がかかりますが、近年産地として評価されるようになり、収益性が高いのも特徴です。次にメイ、キノコとイチゴ。どちらもハウス栽培で管理は大変ですが、田んぼや畑よりは力仕事が少ないです。キノコは栄養が豊富で健康にいいということで安定した需要があります。イチゴは観光客向けの収穫体験ツアーにも協力していて、農園の一部をカフェにしているところもあります。最後は、お米。この町の米は味が良いことで昔から知られています。設備投資は大掛かりになりますが、農家と行政が一体となって美味しい米作りに取り組んでいます。

男2：いろいろあるんですね。どちらからいらしたんですか？

女：東京からです。農業に関わりたいなと思って来たんです。体力にそう自信があるわけじゃないんですねどね。

男2：力仕事が比較的少ないっていうのもあるみたいですね。

女：ええ。私、人と接するのも好きなので、農作業だけでなくお客さんの対応もするのが向いてるかなと思って、その説明を聞きたいと思ってます。

男2：そうですか。私は農業で生計を立てていきたいのでやっぱり収入を重視しますね。

女：そうですね。

男2：実は私、この町出身なので、伝統的に作られてきたものにも思い入れがあるんですけど…それより、新しい地域の名産として評価され始めたものをこれからもっと売り出す方に興味があって、その説明を聞きに行こうと思っています。

質問 1：女の人ほどの農作物の説明を聞きたいと言っていますか？

- | | |
|---------|---------|
| 1. キャベツ | 2. きのこと |
| 3. いちご | 4. 米 |

質問 2：男の人ほどの農作物の説明を聞きたいと言っていますか？

- | | |
|---------|---------|
| 1. キャベツ | 2. きのこと |
| 3. いちご | 4. 米 |



Tại một hội thảo về nông nghiệp ở một thị trấn, sau khi nghe phần giải thích từ người đại diện chính quyền, một người đàn ông và một người phụ nữ đang nói chuyện.

Nam 1: Chúng tôi xin giới thiệu bốn loại nông sản mà thị trấn đang tập trung phát triển.

Sau phần giải thích, chúng tôi sẽ tiếp nhận các câu hỏi và tư vấn riêng về từng loại nông sản. Đầu tiên là bắp cải, được trồng ở Hoku với khí hậu mát mẻ của cao nguyên. Việc gieo hạt đến thu hoạch cần nhiều công sức, nhưng gần đây đã được công nhận là một vùng sản xuất và có tính sinh lời cao. Tiếp theo là nấm và dâu tây. Cả hai đều được trồng trong nhà kính và việc quản lý rất khó khăn, nhưng so với ruộng và vườn, thì công việc nặng nhọc ít hơn. Nấm rất bổ dưỡng và có nhu cầu ổn định vì tốt cho sức khỏe. Dâu tây cũng hỗ trợ các tour trải nghiệm thu hoạch dành cho du khách, và có những trang trại đã biến một phần đất của họ thành quán cà phê. Cuối cùng là gạo. Gạo của thị trấn này nổi tiếng với hương vị ngon từ xưa. Việc đầu tư trang thiết bị rất lớn, nhưng nông dân và chính quyền đã hợp tác để sản xuất gạo ngon.

Nam 2: Có nhiều loại sản phẩm nhĩ. Bạn đến từ đâu vậy?

Nữ: Tôi đến từ Tokyo. Tôi đang nghĩ mình muốn tham gia vào nông nghiệp. Mặc dù tôi không tự tin lắm về sức lực của mình.

Nam 2: Có vẻ như công việc nặng nhọc tương đối ít hơn.

Nữ: Đúng vậy. Tôi cũng thích giao tiếp với mọi người, nên tôi nghĩ mình có thể phù hợp với công việc không chỉ làm nông mà còn phục vụ khách hàng, vì vậy tôi muốn nghe phần giải thích về điều đó.

Nam 2: Vậy sao. Tôi thì muốn kiếm sống bằng nông nghiệp, nên tôi sẽ tập trung vào thu nhập.

Nữ: Đúng nhĩ.

Nam 2: Thực ra, tôi xuất thân từ thị trấn này, nên tôi có những kỷ niệm với những sản phẩm truyền thống đã được sản xuất lâu đời. Nhưng... tôi lại quan tâm hơn đến những sản phẩm mới bắt đầu được công nhận như là đặc sản của khu vực này, và tôi dự định sẽ đi nghe phần giải thích về điều đó.

Câu hỏi 1: Người phụ nữ muốn nghe phần giải thích về loại nông sản nào?

- | | |
|------------|--------|
| 1. Bắp cải | 2. Nấm |
| 3. Dâu tây | 4. Gạo |

Câu hỏi 2: Người đàn ông muốn nghe phần giải thích về loại nông sản nào?

- | | |
|------------|--------|
| 1. Bắp cải | 2. Nấm |
| 3. Dâu tây | 4. Gạo |